

## 1. Sự phủ định

- **Sự phủ định** là hiện tượng thêm “**not**” sau **Aux, to be, động từ khuyết thiếu**.
- Một số phó từ trong tiếng Anh mang nghĩa phủ định. Khi đã dùng nó thì trong câu không dùng cấu tạo phủ định của động từ nữa.

✓ **Hardly, barely, scarcely** = **almost nothing/ almost not at all** = hầu như không.

✓ **Hardly ever, seldom, rarely** = **almost never** = hầu như không bao giờ.  
*Thai rarely comes to class on time. (Thái chẳng mấy khi đến lớp đúng giờ.)*

*Nam hardly studied last night. (Nam chẳng học gì tối qua.)*

✓ **No longer ... = not ... anymore = not...any longer**: không ... nữa

**He no longer** studies at the university.

*(Anh ấy không còn học đại học nữa)*

**We don't talk anymore.**

*(Chúng ta không nói chuyện nữa)*

- Chú ý khi câu có **not** rồi, nếu có **adv** thì ta có thể thêm **adv** vào các vị trí đầu giữa cuối và nghĩa bổ sung tương tự như tiếng Việt, vị trí ở giữa trạng từ sẽ đặt sau not.

Ví dụ:

*Actually, I don't know. (Thực sự tôi không biết.)*

*I actually don't know. (Tôi thực sự không biết.)*

*I don't actually know. (Tôi không thực sự biết.)*

*I don't know actually. (Tôi không biết thực sự.)*

## 2. Hiện tượng đảo ngữ

- Hiện tượng đảo ngữ là **hiện tượng đảo ngược vị trí của trạng từ và Aux, to be, ĐTKT** lên trước chủ ngữ nhằm **mục đích nhấn mạnh**.

*She hardly wakes up early. → Hardly does she wake up early.*

- **Kỹ thuật đảo**: đưa trạng từ lên đầu câu, đảo Aux, to be, ĐTKT lên trước chủ ngữ như đảo để thành lập câu hỏi Yes/No question.

- **Đảo ngữ trong câu điều kiện: (tham khảo)**

✓ **Mục đích: Nhấn mạnh**

✓ **ĐKL 1**: Nếu trong câu có “**should**” thì phải đảo “**should**” lên đầu, không có “**should**” mượn “**should**” và bỏ “**if**”. (lưu ý: khi mượn **should** động từ chính về nguyên mẫu)

*If he has the free time, he'll play tennis.*

→ *Should he have the free time, he'll play tennis.*

*If I have money, I will buy a new car.*

→ *Should I have money, I will buy a new car.*

- ✓ **ĐKL 2:** Nếu trong câu có “*were*” đảo “*were*” lên đầu, không có “*were*” thì mượn “*were*” và dùng *to V* và bỏ “*If*”

*If they were here, they would answer me.*

→ *Were they here, they would answer me.*

*If I learnt English, I would read English book.*

→ *Were I to learnt English, I would read English book.*

- ✓ **ĐKL 3:** Đảo “*Had*” lên đầu câu và bỏ “*If*”

*If Mary had studied hard, she would have passed the exam.*

→ *Had Mary studied hard, she would have passed the exam.*

\*\*\* Tóm lại:

**Câu điều kiện loại 1:** dùng *Should* đảo ngữ

**Câu điều kiện loại 2:** dùng *Were* đảo ngữ

**Câu điều kiện loại 3:** dùng *Had* đảo ngữ

- ✓ **TH dùng Unless= If...not..** (Nếu không)

*Unless you study hard, you won't pass the exams.*

= *If you don't study hard, you won't pass the exams.*

### 3. Động từ khuyết thiếu:

Hiện tại	Quá khứ	Nghĩa	Cụm từ tương đương
<i>Can</i>	<i>Could</i>	Có thể	<i>Be able to</i>
<i>May</i>	<i>Might</i>	Có thể, xin phép	
<i>Will</i>	<i>Would</i>	Sẽ	
<i>Shall</i>	<i>Should</i>	Sẽ	

<i>Should/ Ought to / had better</i>		<i>Nên</i>	
<i>Must</i>		<i>Phải</i>	<i>Have to</i>

- ĐTKT là trợ động từ nên không được dùng như 1 động từ thường, không đứng 1 mình, phải đi cùng động từ chính của câu.

- Sau ĐTKT là động từ nguyên thể không chia theo ngôi và không **“to”**

*She can speak English. Đúng*                      *She cans speak English. Sai*

*I can play football. Đúng*                      *I can to play football. Sai*

- Hai động từ khuyết thiếu không đứng cạnh nhau, nếu có phải chuyển sang một dạng khác.

*I will can do it. (Sai) → I will be able to do it. (Đúng)*

*I will must do my homework. (Sai) → I will have to do my homework. (Đúng)*

- **Would you like sth/to do sth...?** : Diễn đạt lời mời lịch sự.

**S + Would like sth/to do sth....**: diễn đạt mong muốn một cách lịch sự.

*Would you like to come with me? I'd like to come with you.*

*Would you like some coffee? Yes, please.*

- **Must have P<sub>II</sub> = chắc là đã, hẳn là đã (suy luận trong quá khứ)**

*The grass is wet. It must have rained last night.*

*He is tired. He must have watched TV all day.*

- **Should have P<sub>II</sub> = lẽ ra nên (nên làm gì trong quá khứ)**

*The children should have said “thank you” when you gave them gifts.*